TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2024/KDTM-PT
Ngày 29/7/2024
V/v *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

***Các Thẩm phán*:** Ông Bùi Đức Bằng

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Trần Chí Thành - Kiểm sát viên

Trong các ngày 03 và 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 92/2024/TLPT-KDTM ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 39/2023/KDTM-ST ngày 28/6/2023 của Tòa án nhân dân quận HĐ, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 252/2024/QĐ-PT ngày 02/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 289/2024/QĐ-PT ngày 14/5/2024, Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 309/2024/TB-TA ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn G

Địa chỉ: xã NH, huyện TT, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Bà NTNL – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn LD

Người đại diện theo pháp luật: Luật sư VTB – Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông NĐM; Bà LTTH; Ông LTD. Địa chỉ: phường ML, quận HĐ, thành phố Hà Nội; ông D có mặt

- Bị đơn: Công ty cổ phần I

Địa chỉ: phường QT, quận HĐ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông PTD – Tổng giám đốc; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông PTH, Luật sư của Công ty Luật ND. Địa chỉ: phường TH, quận CG, thành phố Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: phường NC, quận TX, thành phố Hà Nội; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Công ty cổ phần I là đơn vị sản xuất và gia công cơ khí nên có nhu cầu mua máy cắt laser của Công ty G để phục vụ công việc kinh doanh.

Ngày 28/04/2022, Công ty I đã chuyển 20.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty G để đặt cọc mua máy cắt laser 6025H4 12KW nhãn hiệu S (theo catalog của nhà sản xuất cũng là phụ lục Hợp đồng 1). Hai bên đã lập nhóm Zalo "I - G LASER" để liên lạc.

Ngày 10/5/2022, ông PTD - Tổng giám đốc Công ty I gửi yêu cầu trên zalo"Trong vòng 7 ngày hoặc muộn nhất là 10 ngày Công ty I sẽ thanh toán đủ 1,2 tỷ đồng, nhưng yêu cầu S phải chuyển máy và lắp đặt máy ngay". Công ty G đã hoàn tất Hợp đồng số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL dưới định dạng file PDF (có chữ ký, đóng dấu của Công ty G) và gửi cho Công ty I qua nhóm Zalo.

Từ ngày 10 đến ngày 11/05/2022, Công ty I đã chuyển 04 lần tiền vào số tài khoản của Công ty G tổng số tiền: 980.000.000 VND (Chín trăm tám mươi triệu đồng) ghi nội dung chuyển là: Thanh toán tiền mua hàng, đặt cọc máy cắt laser HĐ số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL ký ngày 18/4/2022 (BL27). Tổng số tiền Công ty I đã chuyển vào tài khoản của Công ty G là 1.000.000.000 đồng.

Hợp đồng SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL đề ngày 18/04/2022 có chữ ký và đóng dấu của Công ty G đã được chuyển cho ông PTD - Tổng giám đốc Công ty I. Tuy nhiên, ông PTD lấy lý do để dấu ở trụ sở nên hứa sẽ trả lại bản cứng Hợp đồng sau.

Ngày 12/5/2022, Công ty G đã vận chuyển máy cắt laser số hiệu 6025H4, hãng sản suất S – Trung Quốc đến nhà xưởng của Công ty I (tại huyện CM, Hà Nội) và cử cán bộ kỹ thuật tiến hành lắp đặt, vận hành.

Ngày 13/5/2022, hai bên đã ký Biên bản giao nhận thể hiện:"Các bên thống nhất tiến hành bàn giao thiết bị, hàng hóa thuộc Hợp đồng kinh tế số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL ngày 18 tháng 4 năm 2022". Ông PTD - Tổng giám đốc Công ty I xác nhận:"Bên B đã giao cho bên A đúng chủng loại và đầy đủ số lượng, thiết bị, hàng hóa".

Ngày 20/05/2022, Công ty G đã bàn giao cho Công ty I phần mềm bản quyền Cypnest và một số phụ kiện của máy kèm theo. Hai bên cùng ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt chạy thử. Biên bản thể hiện:"Các bên tiến hành bàn giao, nghiệm thu hoàn thành lắp đặt chạy thử hàng hóa thuộc Hợp đồng mua bán số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL ngày 18 tháng 4 năm 2022 với những nội dung:

Về phần chất lượng, toàn bộ hàng hóa bàn giao mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện, theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Quy cách, phẩm chất, ký mã hiệu, đặc tính của hàng hóa đúng như mô tả trong tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất cũng như chủng loại đúng như trong hợp đồng đã ký kết.

Theo Hợp đồng mua bán số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL, Công ty I có nghĩa vụ thanh toán theo 03 đợt. Cụ thể: Đợt 1: Thanh toán 30% giá trị hợp đồng, tương đương 1.200.000.000 đồng; đợt 2: Thanh toán 65% giá trị hợp đồng sau khi lắp đặt bàn giao nghiệm thu, tương đương 2.600.217.600 đồng; đợt 3 thanh toán 5% giá trị hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bàn giao nghiệm thu máy đưa vào sử dụng là 200.016.000 đồng.

Tính đến ngày 20/05/2022, Công ty I mới thanh toán 1.000.000.000 đồng. Công ty G đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng Công ty I nêu nhiều lý do, không trả tiền cho Công ty G.

Sau nhiều lần đàm phán không thành, thấy rằng Công ty I đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 27/05/2022 Công ty G đã gửi văn bản cho Công ty I về việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và cử cán bộ đến nhà xưởng của Công ty I để niêm phong và thu hồi hàng hóa. Song, phía Công ty I chỉ đồng ý cho niêm phong mà không cho thu hồi.

Ngày 01/06/2022, ông PTD gửi tin nhắn qua Zalo cho bà NTNL - Tổng giám đốc Công ty G thông báo: "Nhà xưởng phía Công ty I bị dột mưa, do máy móc đã niêm phong nên bên em tự bảo quản máy" (có Video kèm theo ghi nhận việc nước mưa dội thẳng vào máy).

Nghi ngại tài sản có thể bị hư hỏng nặng, Công ty G đã có nhiều văn bản gửi tới Công ty I đề nghị tháo dỡ, thu hồi máy. Tuy nhiên, Công ty I đại diện là ông PTD có nhiều văn bản phản hồi không đồng ý cho cán bộ, nhân viên Công ty G đi vào nhà xưởng của Công ty I và sẽ tố giác nếu xâm phạm chỗ ở trái phép.

Ngày 04/06/2022, Công ty G buộc phải cử cán bộ xuống nhà xưởng Công ty I để phủ bạt lên máy cắt laser, tránh tình trạng nước mưa tiếp tục dội vào máy, không tiến hành kiểm tra được máy.

Ngày 14/06/2022, Công ty G tiếp tục cử cán bộ, kỹ thuật viên xuống nhà xưởng Công ty I để tháo niêm phong, kiểm tra máy. Hai bên lập biên bản xác định hiện trạng: tháo bạt phủ máy phát hiện nước đọng đầy trên nóc máy và ngập tràn các khay đựng xỉ. Khi khởi động, máy cắt laser báo lỗi, không thể tiếp tục hoạt

động. Tại đầu cắt, quan sát điểm Redline thấy mờ hơn bình thường, có vết đọng nước. Nhiều bộ phận khác của máy có dấu hiệu bị nước xâm nhập, rỉ sét, phần điều khiển điện tử chập chờn, lớp mạ vỏ máy bị oxi hóa. Nguyên nhân ban đầu được các bên xác định là do nước mưa chảy, ngấm vào toàn bộ máy. Có kiểm tra, chụp ảnh, quay video ghi nhận các hư hỏng theo đúng hiện trạng của máy để gửi lại cho nhà cung cấp là Công ty S.

Các kỹ sư của Công ty S xác định để khắc phục, tiếp tục sử dụng máy một số linh kiện, phụ tùng phải thay mới, phải đại tu toàn bộ máy.

Nguyên đơn cho rằng: Hợp đồng mua bán số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL giữa Công ty I và Công ty G có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc với các bên. Nội dung hợp đồng đã thống nhất khoản phạt vi phạm 8% giá trị của hợp đồng nếu bên nào vi phạm, tương ứng với số tiền phạt là 216.320.000 đồng.

Công ty I vi phạm nghĩa vụ thanh toán, có hành vi bỏ mặc mưa dội, ngấm vào toàn bộ máy, xả dội thẳng vào máy cắt laser SF6025H4 khi đã nhận bàn giao máy, máy đang đặt tại nhà xưởng của Công ty I quản lý, dẫn đến việc máy cắt bị ngập nước, hư hỏng nặng, phải giám định để xác định bộ phận hư hỏng nên Công ty I phải trả khoản tiền chi phí giám định, chi phí sửa chữa máy bị hỏng và các thiệt hại phát sinh tạm tính đến ngày 21/6/2023 (theo bảng kê đã gửi Tòa án) là 1.264.162.767 đồng, gồm: Chi phí khấu hao 8 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, Mục B.9, tạm tính từ ngày 20/5/2022-21/6/2023 (397 ngày) là 510.586.067 đồng; chi phí cẩu chuyển đi 30.000.000 đồng; chi phí cẩu chuyển về 30.000.000 đồng; chi phí nhân công kỹ thuật lắp máy 06 ngày 18.000.000 đồng; thuê quân kỹ thuật ngoài 2.000.000 đồng; làm mới máy: thay răng 30.000.000 đồng, sơn vỏ 10.000.000 đồng, vận chuyển máy đi sơn 5.000.000 đồng, kỹ thuật lắp sửa làm mới máy 9.000.000 đồng; phí sửa máy, thay mỏ cắt 298.151.700 đồng; phí chuyên gia TQ sang sửa chữa 105.105.000 đồng, chi phí giám định 8.000.000 đồng.

Và phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả đợt 1 là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) kể từ ngày 18/4/2022 cho đến khi thực hiện xong bản án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng (VCB 16.2%; ARB 19.5%; VTB 14.4%) là 16.7%.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân quận HĐ, thành phố Hà Nội giải quyết các yêu cầu sau:

1. Buộc Công ty I hoàn trả máy cắt laser số hiệu SF6025H4 cho Công ty G. Máy cắt laser được hoàn trả phải đúng, đủ thiết bị, linh kiện, bộ phận cấu thành máy được lắp ráp hoàn chỉnh như tại thời điểm Công ty G bàn giao máy cho Công ty I.

2. Buộc Công ty I thanh toán trả Công ty G tổng số tiền thiệt hại phát sinh tạm tính đến ngày 21/6/2023 là 1.264.162.767 đồng

- Khoản phạt 8% giá trị của hợp đồng bị vi phạm, tương ứng 216.320.000 đồng

- Tiền bồi thường thiệt hại cho Công ty G, tạm tính đến ngày 21/6/2023 là 1.047.842.767 đồng

- Tiền lãi chậm trả, tương ứng lãi suất nợ quá hạn đối với số tiền chậm thanh toán theo hợp đồng

Khấu trừ vào số tiền bị đơn đã chuyển đặt cọc, số còn thiếu bị đơn phải tiếp tục thanh toán trả nguyên đơn.

3. Trường hợp Công ty I và Công ty G thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL đề ngày 18/4/2022, Công ty I phải thanh toán cho Công ty G tổng số tiền 3.052.590.729 đồng; Trong đó, tiền nợ gốc còn thiếu là 3.000.320.000 đồng; tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 06/7/2022 là 52.270.729 đồng. Mọi chi phí thay thế, sửa chữa toàn bộ hư hỏng của máy cắt laser số hiệu SF6025H4 tính đến thời điểm hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng buộc Công ty I phải chi trả.

4. Buộc bên thua kiện chi trả toàn bộ án phí, chi phí giám định.

5. Công nhận Hợp đồng mua bán số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL giữa Công ty G và Công ty I có hiệu lực pháp luật.

Ngày 05/4/2023, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 02 yêu cầu là:

- Tiền lãi chậm trả, tương ứng là 8.711.788 đồng.

- Trường hợp Công ty I và Công ty G thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL đề ngày 18/4/2022, Công ty I phải thanh toán cho Công ty G tổng số tiền 3.052.590.729 đồng; Trong đó, tiền nợ gốc còn thiếu là 3.000.320.000 đồng; tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 06/7/2022 là 52.270.729 đồng. Mọi chi phí thay thế, sửa chữa toàn bộ hư hỏng của máy cắt laser số hiệu SF6025H4 tính đến thời điểm hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng buộc Công ty I phải chi trả.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không yêu cầu hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Công ty I và Công ty G có thỏa thuận Hợp đồng mua bán số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL (Hợp đồng đề ngày 18/4/2022), tuy nhiên phía Công ty I chưa ký kết hợp đồng.

Công ty I đã nhận được máy cắt laser vào ngày 13/5/2022, tuy nhiên Công ty G có dấu hiệu lừa dối, cung cấp hàng hóa không đúng hợp đồng, không đúng với

các tiêu chuẩn, chất lượng đã cam kết, lỗi hoàn toàn thuộc về Công ty G nên Công ty I từ chối nghiệm thu máy cắt laser mà Công ty G đã giao.

Cụ thể:

- Báo giá của Công ty G ghi tổng trọng lượng máy móc là 14.770kg; theo chứng từ nhập khẩu thì tổng trọng lượng máy móc là 10.800kg.

- Tại Biên bản nghiệm thu 20/5/2022 đã được Công ty I ghi rõ ý kiến: Bên A chưa test hết các chế độ cắt; bàn cắt chưa cắt hết khổ 6m; yêu cầu căn chỉnh.

- Tại biên bản niêm phong do hai bên cùng thiết lập ngày 27/5/2022, Công ty I đã ghi rõ ý kiến: xác nhận máy chạy nhưng chưa ổn định; vẫn xảy ra lỗi trong quá trình hoạt động; đã cắt khoảng 30 tấn thép nhưng mạch cắt không đẹp; không chịu trách nhiệm về hư hỏng máy khi hoạt động trở lại.

- Ngày 06/6/2022, hai bên đã thống nhất giải pháp mở niêm phong, hiệu chỉnh, đảm bảo máy hoạt động ổn định làm cơ sở nghiệm thu hoàn thành, làm cơ sở nhận máy và thanh toán tiền. Ngày 14/6/2022 hai bên tiến hành việc mở máy kiểm tra thì máy không hoạt động. Công ty I cam kết "Giữ nguyên hiện trạng, không sử dụng" và Công ty G tiến hành phủ bạt chờ kỹ thuật viên xử lý nhưng từ đó đến nay vẫn không xử lý nên Công ty I không thể nghiệm thu chất lượng sản phẩm. Công ty I chỉ đồng ý với yêu cầu trả lại máy cho Công ty G khi được hoàn trả số tiền đã thanh toán.

Chính vì vậy, Công ty I không chấp nhận đề nghị tiếp tục thực hiện hợp đồng; không chấp nhận các đề nghị về nghĩa vụ tài chính của Công ty G đưa ra gồm có: phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, lãi chậm trả.

Công ty I đồng ý hoàn trả Công ty G máy cắt laser theo hiện trạng hiện tại sau khi Công ty G hoàn trả đủ số tiền 1.000.000.000 đồng đã nhận của Công ty I về việc mua bán máy cắt laser nói trên.

Đồng thời, Công ty I có yêu cầu phản tố:

- Tuyên hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty G và Công ty I là vô hiệu.

- Buộc Công ty G hoàn trả Công ty I số tiền đã nhận là 1.000.000.000 đồng.

- Buộc Công ty G trả tiền lãi trên số tiền đã nhận từ ngày 10/5/2022 tạm tính đến ngày 17/8/2022 là 99 ngày với lãi suất 10%/năm là 25.000.000 đồng.

- Buộc Công ty G thanh toán chi phí thuê kho bãi theo công văn số 01/I từ ngày 31/5/2022 với chi phí 5.000.000 đồng mỗi tháng (tạm tính đến ngày 17/8/2022 là 78 ngày với số tiền là 13.000.000 đồng).

Ngày 07/4/2023, bị đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố là: Tuyên hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty G và Công ty cổ phần I là vô hiệu.

Ngày 09/11/2022, Công ty G có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân quận HĐ, thành phố Hà Nội trưng cầu giám định về tình trạng, bộ phận bị hư hỏng cần sửa chữa của máy cắt laser 6025H4 12kw theo Hợp đồng số SF20220418 WJ/2022/HĐMB-GL.

Tại bản Chứng thư giám định về số lượng, chủng loại, hãng sản suất, tình trạng số 23A02GHN00038-01 ngày 12/01/2023 của Công ty V - Chi nhánh Hà Nội; địa chỉ: quận HBT, thành phố Hà Nội thể hiện:

Bao bì: máy được phủ bạt, đã được lắp đặt tại nhà xưởng, phía sau máy có dán tem niêm phong của Công ty G, phía mặt máy, nơi có cánh cửa có thể mở để đi vào bên trong máy không có niêm phong.

Số lượng, chủng loại, hãng sản suất: 01 chiếc máy cắt laser 6025H4 12kw. Model: SF6025H4. Số máy 20221060. Máy có một số bộ phận chính gồm: Thân vỏ máy, bàn cắt, đầu cắt laser, nguồn laser, bộ phận làm mát, tủ điện. Hãng sản suất S – Trung Quốc.

Tình trạng: Kiểm tra tình trạng ngoại quan tại những điểm/vùng có thể tiếp cận được của máy. Kết quả:

- Bề mặt ngoài thân vỏ máy, nguồn laser, bộ phận làm mát, tủ điện bám nhiều bụi, một số vị trí bám dính dầu mỡ, trầy xước nhẹ.

- Bề mặt ngoài đầu cắt và bề mặt vách, trần phía bên trong khoang máy bám nhiều bụi và muội màu vàng.

- Dây nguồn động cơ trao đổi bàn máy có dấu hiệu bị chuột cắn tại 01 vị trí, rách vỏ bọc, đứt 03 lõi; 01 dây điện nguồn cho đèn chiếu sáng bị đứt rời.

- Bề mặt bàn cắt có nhiều vị trí bị mòn hoặc bám dính nhiều xỉ kim loại.

- Thanh răng, thanh trượt có một số vị trí bị bám cặn bẩn, rỉ sét.

Tình trạng hoạt động: Sau khi chuyên gia kỹ thuật của hãng S nối lại 02 vị trí dây điện đứt và đầu nối nguồn điện cho máy. Tiến hành kiểm tra tình trạng hoạt động của máy. Kết quả:

- Vận hành chế độ chạy thử không tải: Đầu cắt của máy có thể di chuyển theo phương ngang, dọc nhưng không thể di chuyển theo phương lên, xuống.

- Vận hành chế độ chạy thử có tải: Đầu cắt bị hỏng, không thể cắt được mẫu vật cần cắt; tia laser phát ra yếu. Đồng thời, máy phát ra âm thanh cảnh báo kéo dài liên tục; màn hình điều khiển của máy hiển thị cảnh báo lỗi; Điện dung của bộ điều khiển độ cao thay đổi thành 0 (“Capacitance”), nhiệt độ thấu kính hội tụ tăng quá cao (“Focal lens temp rise too high”).

Kết luận: Căn cứ kết quả kiểm tra về số lượng, chủng loại, tình trạng ngoại quan và tình trạng hoạt động của các bộ phận máy có thể kiểm tra được; căn cứ vào tài liệu kỹ thuật và các giấy tờ khác có liên quan do chủ hàng cung cấp, xác nhận:

01 máy cắt laser thực tế kiểm tra đã qua sử dụng; bàn cắt có nhiều vị trí bị mòn hoặc bám dính nhiều xỉ kim loại; đầu cắt laser bị hỏng.

Địa điểm giám định: Nhà xưởng của Công ty I, huyện CM, thành phố Hà Nội. Thời gian giám định: 09/01/2023.

Cùng ngày 09/01/2023, hai bên đã tiến hành lập biên bản niêm phong máy. Quá trình chuẩn bị xét xử, hai bên không yêu cầu Tòa án tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với hiện trạng máy đã niêm phong.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn có ý kiến:

Giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại và xuất trình bản tính chi tiết các khoản yêu cầu nguyên đơn phải trả tính đến ngày 28/6/2023 là 1.273.165.544 đồng, bao gồm: Phạt vi phạm (8%) 216.320.000 đồng; chi phí khấu hao tính từ ngày 20/5/2022 đến ngày 28/6/2023 (404 ngày) là 519.588.844 đồng; chi phí cẩu máy đi về là 60.000.000 đồng, chi phí nhân công lắp máy 20.000.000 đồng; chi phí làm mới máy 54.000.000 đồng; chi phí thay mỏ cắt 298.151.700 đồng và nhân công thực hiện việc thay mỏ cắt là 105.105.000 đồng. Đồng thời nguyên đơn xuất trình bản sao giấy chứng nhận xuất xứ ghi nhận khối lượng toàn bộ đơn hàng máy cắt là 18000 kg và trình bày vấn đề nhầm lẫn khối lượng khi thực hiện việc giao nhận hàng hóa đã được báo cho bị đơn biết.

Nguyên đơn cho rằng đã bàn giao hàng hóa đúng chủng loại, đảm bảo chất lượng cho bị đơn, mọi vấn đề nếu cần xử lý là thuộc phạm vi của việc bảo hành máy, xong bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không trả đủ tiền, từ chối trả lại máy nên nguyên đơn không có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện việc bảo hành. Phía bị đơn bỏ mặc máy bị mưa dột, dẫn đến phải giám định để xác định việc hư hỏng nên phải chịu toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa, thay thế bộ phận bị hỏng, giám định.

- Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến:

Đại diện bị đơn giữ nguyên các yêu cầu phản tố còn lại và xuất trình bản tính chi tiết các khoản yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán trả tính đến ngày 28/6/2023 được làm tròn là 1.177.863.000 đồng, bao gồm: Hoàn trả số tiền đã chuyển 1.000.000.000 đồng cùng số tiền lãi 10%/năm phát sinh trên số tiền 1.000.000.000 đồng tạm tính từ 10/5/2022 đến ngày 28/6/2023 (392 ngày) là 113.424.657 đồng; chi phí thuê 100m^2 xưởng là 5.000.000 đồng/tháng với 01 ngày là 154.384 đồng. Tạm tính từ 01/6/2022 đến 28/6/2023 (392 ngày) là 64.438.356 đồng. Bị đơn đồng ý trả lại máy cắt cho nguyên đơn như hiện trạng đã niêm phong cùng đầy đủ số lượng phụ kiện là quà tặng đã được bàn giao kèm theo với tình trạng thấu kính, bép cắt đều là mới, chưa sử dụng.

Có căn cứ khẳng định tại thời điểm giao nhận hàng phía nguyên đơn giao máy chưa đủ tiêu chuẩn về khối lượng (thể hiện khối lượng khi nhập khẩu là 10800 kg),

chất lượng (chưa đạt yêu cầu về hình thức sản phẩm thép được cắt, chưa test hết chế độ cắt, vẫn bị lỗi khi vận hành, cần căn chỉnh…) mà không được phía nguyên đơn xử lý, giải quyết kịp thời nên phía bị đơn có quyền từ chối nghiệm thu, không thanh toán.

Việc bên mua ký biên bản nhận bàn giao máy tại nhà xưởng không đồng nghĩa với việc bị đơn nhất trí, công nhận chất lượng hàng hóa giao nhận. Đến nay, máy vẫn chưa được xử lý theo nội dung biên bản làm việc giữa hai bên. Không có căn cứ cho rằng việc đầu cắt bị hỏng thuộc trách nhiệm của bị đơn.

Lỗi dẫn đến thiệt hại hoàn toàn thuộc về nguyên đơn nên bị đơn không có trách nhiệm trong việc này.

Phía nguyên đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng nên phải trả chi phí thuê chỗ đặt máy tại nhà xưởng của bị đơn và trả toàn bộ phần tiền lãi phát sinh trên số tiền bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn trong quá trình hai bên thực hiện hợp đồng.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 39/2023/KDTM-ST ngày 28/6/2023 của Tòa án nhân dân quận HĐ, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 318, Điều 319, Điều 303, Điều 305, Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 1 Mục I, Danh mục án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1 Xác nhận Hợp đồng mua bán hàng hóa SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL đề ngày 18/04/2022 giữa bên bán là Công ty G và bên mua là Công ty cổ phần I có hiệu lực pháp luật.

1.2 Buộc Công ty I giao trả Công ty G máy cắt laser số hiệu SF6025H4, hãng sản suất S - Trung Quốc đã được lắp đặt, cùng phụ kiện kèm theo bao gồm: 01 phần mềm bản quyền Cypnest; 02 vali, hộp dụng cụ; 49 thấu kính bảo vệ dưới D34, 0T5-4 và số bép cắt gồm: 5 cái 1.2E, 4 cái 1.4HDD, 4 cái 1.6E, 4 cái 1.8E, 4 cái 1.2S, 4 cái 1.4S, 5 cái 1.5S, 4 cái 1.6S, 3 cái 1.8S, 5 cái 3.0S, 2 cái 4.0S, 2 cái 5.0S, 2 cái 6.0S, 2 cái 7.0S với tình trạng thấu kính, bép cắt là mới đã được nhận trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

Hiện máy đặt tại nhà xưởng của Công ty Cổ phần I có địa chỉ tại: huyện CM, thành phố Hà Nội (tình trạng máy như biên bản niêm phong do Công ty G và Công ty I thiết lập vào ngày 09/01/2023 kèm theo bản án này).

1.3 Công ty G có trách nhiệm trả lại Công ty I số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

1.4 Buộc Công ty I thanh toán trả Công ty G phần chi phí thiệt hại phát sinh là 187.075.850 đồng (một trăm tám mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn, tám trăm năm mươi đồng).

1.5 Bác yêu cầu đòi khoản tiền 915.013.844 đồng (chín trăm mười lăm triệu, không trăm mười ba nghìn, tám trăm bốn mươi bốn đồng) gồm các khoản tiền: khấu hao máy 519.588.844 đồng; khoản phạt vi phạm theo hợp đồng 216.320.000 đồng; chi phí nhân công lắp máy 20.000.000 đồng; chi phí làm mới máy 54.000.000 đồng; chi phí thuê chuyên gia thực hiện việc thay mỏ cắt 105.105.000 đồng của Công ty G.

1.6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi khoản tiền lãi chậm trả 8.711.788 đồng và yêu cầu hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng của Công ty G đối với Công ty I.

2. Bác yêu cầu của Công ty I đối với yêu cầu đòi Công ty G trả khoản tiền lãi phát sinh, tiền thuê nhà xưởng là 177.863.000 đồng (một trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

2.1 Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tuyên hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty G và Công ty I là vô hiệu của Công ty I.

3. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người thi hành án phải chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

5. Về án phí:

- Công ty G phải nộp 39.450.415 đồng (ba mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, bốn trăm mười lăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được đối trừ với số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010310 ngày 05/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận HĐ, thành phố Hà Nội.

- Công ty I phải nộp 18.246.943 đồng (mười tám triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, chín trăm bốn mươi ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được đối trừ với số tiền 21.570.000 đồng (hai mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi ngàn

đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010717 ngày 27/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận HĐ, thành phố Hà Nội.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm,

- *Công ty G* kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

Buộc Công ty I thanh toán cho Công ty G tổng số tiền tạm tính đến ngày 28/6/2023 là 1.273.165.544 đồng, trong đó: khoản phạt 8% giá trị của hợp đồng bị vi phạm, tương ứng 216.320.000 đồng; tổng số tiền bồi thường thiệt hại tạm tính đến ngày 28/6/2023 là 1.056.845.544 đồng, trong đó: chi phí khấu hao 8 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, mục B.9, tạm tính từ ngày 20/5/2022-28/6/2023 (404 ngày): 519.588.884 đồng; chi phí cẩu vận chuyển đi: 30.000.000 đồng; chi phí cẩu vận chuyển về: 30.000.000 đồng; kỹ thuật sang lắp máy 06 ngày: 18.000.000 đồng; thuê quân kỹ thuật ngoài: 2.000.000 đồng; làm mới máy (thay răng: 30.000.000 đồng, sơn vỏ: 10.000.000 đồng, vận chuyển máy đi sơn: 5.000.000 đồng, kỹ thuật lắp, sửa, làm mới máy: 9.000.000 đồng); sửa chữa máy bị hỏng (phí sửa máy, thay mỏ cắt: 298.151.700 đồng, phí chuyên gia Trung Quốc sang sửa chữa: 105.105.000 đồng).

Buộc bên thua kiện chi trả toàn bộ án phí, chi phí giám định và thẩm định giá (nếu có) cả trong trường hợp hòa giải thành.

Số tiền 1.000.000.000 đồng Công ty G đã nhận của Công ty I sẽ được cấn trừ vào số tiền Công ty G yêu cầu Công ty I phải thanh toán.

- *Công ty I* kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

Không chấp nhận yêu cầu buộc Công ty I phải thanh toán chi phí giám định và một phần tiền sửa máy với tổng số tiền là 187.075.850 đồng

Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty I buộc Công ty G phải thanh toán tiền lãi trên số tiền 1.000.000.000 đồng tạm tính đến 28/6/2023 là 113.424.657 đồng; thanh toán chi phí tiền thuê xưởng cho diện tích đặt máy (100m^2) tạm tính đến 28/6/2023 là 64.438.356 đồng. Đề nghị Công ty G phải thanh toán tiếp số tiền lãi cho tới khi hoàn thành thanh toán đầy đủ số tiền 1 tỷ đồng và thanh toán chi phí thuê xưởng cho tới ngày di dời máy laser khỏi nhà xưởng của Công ty I.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn

Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Vế tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản bán sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Về án phí: nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty G và Công ty I được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công G với Công ty cổ phần I phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Bị đơn là Công ty I có địa chỉ tại phường QT, quận HĐ, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận HĐ, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Ngày 18/4/2022 nguyên đơn và bị đơn có giao kết với nhau hợp đồng số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL về nội dung mua máy cắt laser 6025H4 12KW nhãn hiệu Senfeng.

Ngày 28/4/2022 Công ty I đã chuyển 20.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty G để đặt cọc mua máy cắt laser. Từ ngày 10/5/2022 đến ngày 11/5/2022 Công ty I đã chuyển 04 lần tiền vào số tài khoản của Công ty G tổng số 980.000.000 đồng có nội dung chuyển là thanh toán tiền mua hàng, đặt cọc máy cắt laser. Như vậy, tổng số tiền Công ty I đã chuyển cho Công ty G là 1 tỷ đồng.

Ngày 12/5/2022 Công ty G đã vận chuyển máy cắt laser đến nhà xưởng của Công ty I và cử cán bộ kỹ thuật tiến hành lắp đặt, vận hành.

Ngày 13/5/2022, hai bên đã ký biên bản giao nhận có nội dung:"Các bên thống nhất tiến hành bàn giao thiết bị, hàng hóa thuộc Hợp đồng kinh tế số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL ngày 18 tháng 4 năm 2022". Ông PTD đã ký xác nhận: "Bên B đã giao cho bên A đúng chủng loại và đầy đủ số lượng, thiết bị, hàng hóa".

Ngày 20/05/2022, Công ty G đã bàn giao cho Công ty I phần mềm bản quyền Cypnest và một số phụ kiện của máy kèm theo. Hai bên cùng ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt chạy thử. Biên bản thể hiện:"Các bên tiến hành bàn giao, nghiệm thu hoàn thành lắp đặt chạy thử hàng hóa thuộc Hợp đồng mua bán số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL ngày 18 tháng 4 năm 2022 với những nội dung: Về phần chất lượng: Toàn bộ hàng hóa bàn giao mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện, theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Quy cách, phẩm chất, ký mã hiệu, đặc tính của hàng hóa đúng như mô tả trong tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất cũng như chủng loại đúng như trong hợp đồng đã ký kết.".

Theo hợp đồng số SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL ngày 18/4/2022 thì Công ty I phải có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền là 4.000.320.000 đồng được chia làm ba đợt. Tính đến ngày 20/05/2022 Công ty I mới thanh toán 1.000.000.000 đồng. Công ty G đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng Công ty I nêu nhiều lý do không trả tiền cho Công ty G.

Ngày 27/5/2022 Công ty G gửi văn bản cho Công ty I về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng vì Công ty I vi phạm thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng.

Công ty G cử cán bộ đến nhà xưởng của Công ty I để niêm phong và thu hồi máy. Nhưng Công ty I chỉ cho niêm phong, không cho thu hồi máy.

Ngày 01/6/2022 ông PTD - Tổng giám đốc Công ty I gửi tin nhắn cho bà NTNL – Tổng giám đốc Công ty G với nội dung: "Nhà xưởng phía I bị dột mưa, do máy móc đã niêm phong nên bên em tự bảo quản máy".

Ngày 04/6/2022 Công ty G buộc phải cử cán bộ xuống nhà xưởng Công ty I để tháo niêm phong, kiểm tra máy. Hai bên lập biên bản xác định hiện trạng.

Ngày 14/6/2022 hai bên tiến hành việc mở máy kiểm tra thì máy không hoạt động.

Tại bản Chứng thư giám định về số lượng, chủng loại, hãng sản suất, tình trạng số 23A02GHN00038-01 ngày 12/01/2023 của Công ty V - Chi nhánh Hà Nội kết luận: Căn cứ kết quả kiểm tra về số lượng, chủng loại, tình trạng ngoại quan và tình trạng hoạt động của các bộ phận máy có thể kiểm tra được; căn cứ vào tài liệu kỹ thuật và các giấy tờ khác có liên quan do chủ hàng cung cấp, xác nhận: 01 máy cắt laser thực tế kiểm tra đã qua sử dụng; bàn cắt có nhiều vị trí bị mòn hoặc bám dính nhiều xỉ kim loại; đầu cắt laser bị hỏng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Thỏa thuận giữa Công ty G và Công ty I là tự nguyện, phù hợp ngành nghề đăng ký kinh doanh của hai bên. Mặc dù Công ty I chưa trực tiếp ký kết hợp đồng bằng văn bản, nhưng Công ty I đã được Công ty G gửi hợp đồng qua thư điện tử và trực tiếp. Hai bên đã tiến hành thực hiện nghĩa vụ đặt cọc, giao nhận máy theo hợp đồng, thể hiện hai bên đã cùng thực hiện hợp đồng, nên hợp đồng có giá trị pháp lý đối với các bên.

Phía nguyên đơn chưa thực hiện đủ yêu cầu về đảm bảo chất lượng máy. Phía bị đơn không có phản ánh khiếu nại về chất lượng hàng hóa, không thanh toán đủ tiền theo thỏa thuận, không đồng ý cho nguyên đơn thu hồi máy. Quá trình máy được đặt tại nhà xưởng của bị đơn đến nay, mỏ cắt không còn hoạt động.

Đối với thiệt hại là khoản tiền thay mỏ cắt theo báo giá của nhà sản suất là 298.151.700 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm giao nhận hàng, mỏ cắt vẫn hoạt động bình thường và đã cắt được khoảng 30 tấn thép trong quá trình cắt thử. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên nguyên đơn đã yêu cầu chấm dứt hợp đồng, đề nghị đưa máy về nhưng bị đơn không đồng ý và buộc nguyên đơn phải niêm phong máy tại nhà xưởng của bị đơn. Trong quá trình máy bị niêm phong tại nhà xưởng của bị đơn, nước mưa thấm vào máy, sau này kết luận giám định xác định mỏ cắt đã bị hỏng. Như vậy, lỗi thuộc về bị đơn, nên bị đơn phải chịu chi phí thay mỏ cắt theo báo giá của nhà sản suất là 298.151.700 đồng.

Đối với chi phí cẩu máy đi và cẩu máy về theo đơn giá đã được chi phí khi chuyển máy đến nhà xưởng của bị đơn (30.000.000 đồng/1 lượt), tổng là 60.000.000 đồng cho 02 lượt vận chuyển. Việc tiến hành lắp đặt máy tại nhà xưởng của bị đơn, việc trả lại máy cho nguyên đơn đều là ý kiến thống nhất của hai bên nên các bên phải cùng gánh chịu khoản chi phí cẩu máy đi và cẩu máy về.

Đối với khoản phạt vi phạm theo hợp đồng 216.320.000 đồng: Các tài liệu thể hiện trong quá trình bàn giao, nghiệm thu nguyên đơn chưa thực hiện hết nghĩa vụ cam kết giữa hai bên, bị đơn chưa thanh toán theo thỏa thuận. Lỗi từ cả hai phía nên không có căn cứ áp dụng việc phạt vi phạm hợp đồng.

Đối với chi phí khấu hao máy tính đến ngày 28/6/2023 (404 ngày) là 519.588.844 đồng: Xét thấy, sau thời gian chạy thử, nguyên đơn đã chủ động cùng bị đơn tiến hành niêm phong máy chờ xử lý; bị đơn đã thực hiện đúng cam kết, từ đó đến nay không sử dụng, không khai thác máy nên không có căn cứ buộc bị đơn chịu khoản tiền này.

Đối với chi phí nhân công lắp máy 20.000.000 đồng và chi phí làm mới máy 54.000.000 đồng: Thực tế khi lắp đặt máy tại nhà xưởng của bị đơn, cả hai bên đều phải sử dụng nhân công vào việc lắp đặt máy. Việc máy đã lắp đặt không được khai thác, hoạt động trong thời gian dài đã gây thiệt hại cho cả hai bên (máy bị cũ bẩn, chiếm dụng nhiều diện tích tại nhà xưởng bị đơn). Nay việc mua bán không thành các bên phải tự gánh chịu các chi phí, thiệt hại phát sinh.

Đối với chi phí thuê chuyên gia thực hiện việc thay mỏ cắt 105.105.000 đồng: Đây là nhu cầu của riêng nguyên đơn nên không có căn cứ buộc bị đơn chi trả.

Đối với chi phí giám định: Máy không hoạt động sau thời gian được lưu giữ tại nhà xưởng của bị đơn, nên bị đơn phải gánh chịu chi phí cho việc giám định xác định bộ phận bị hỏng làm căn cứ xem xét giải quyết vụ án là 8.000.000 đồng.

Nguyên đơn rút yêu cầu đối với khoản tiền lãi chậm trả, tương ứng là 8.711.788 đồng và rút yêu cầu hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng nên đình chỉ xét xử.

Đối với yêu cầu của bị đơn buộc nguyên đơn hoàn trả cho bị đơn 1.000.000.000 đồng và bị đơn đồng ý trả lại cho nguyên đơn máy cắt hiện đã lắp đặt tại nhà xưởng của Công ty I cùng đầy đủ phụ kiện kèm theo (với thấu kính, bép cắt trong tình trạng mới, chưa sử dụng) là phù hợp nên cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bị đơn buộc nguyên đơn thanh toán số tiền 177.863.000 đồng là khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền 1.000.000.000 đồng và tiền thuê nhà xưởng đặt máy cắt: Xét thấy số tiền 1.000.000.000 đồng được bị đơn chuyển cho nguyên đơn là theo thỏa thuận trong hợp đồng của hai bên, không phát sinh quan hệ cho vay tiền, cho thuê nhà xưởng. Mặt khác, quá trình giải quyết sự việc, bị đơn là bên không thanh toán tiền đầy đủ, đúng hạn, cũng không đồng ý cho nguyên đơn thu hồi máy, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

Bị đơn xin rút một phần yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty G và Công ty I vô hiệu nên cần đình chỉ xét xử.

Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự

Từ những phân tích trên và theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản bán sơ thẩm

Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 468 của Bộ luật Dân sự

Áp dụng Điều 51; Điều 318; Điều 319; Điều 303; Điều 305; Điều 306 của Luật Thương mại

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn G

- Không chấp nhận kháng cáo của Công ty I

- Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 39/2023/KDTM-ST ngày 28/6/2023 của Tòa án nhân dân quận HĐ, thành phố Hà Nội:.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty G và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty I:

- Xác nhận Hợp đồng mua bán hàng hóa SF20220418WJ/2022/HĐMB-GL đề ngày 18/04/2022 giữa bên bán là Công ty G và bên mua là Công ty I có hiệu lực pháp luật.

- Buộc Công ty I giao trả Công ty G máy cắt laser số hiệu SF6025H4, hãng sản suất S- Trung Quốc đã được lắp đặt, cùng phụ kiện kèm theo bao gồm: 01 phần mềm bản quyền Cypnest; 02 vali, hộp dụng cụ; 49 thấu kính bảo vệ dưới D34, 0T5-4 và số bép cắt gồm: 5 cái 1.2E, 4 cái 1.4HDD, 4 cái 1.6E, 4 cái 1.8E, 4 cái 1.2S, 4 cái 1.4S, 5 cái 1.5S, 4 cái 1.6S, 3 cái 1.8S, 5 cái 3.0S, 2 cái 4.0S, 2 cái 5.0S, 2 cái 6.0S, 2 cái 7.0S với tình trạng thấu kính, bép cắt là mới đã được nhận trong quá trình thực hiện hợp đồng. Hiện máy đặt tại nhà xưởng của Công ty cổ phần I có địa chỉ tại: huyện CM, thành phố Hà Nội (tình trạng máy như biên bản niêm phong do Công ty G và Công ty I thiết lập vào ngày 09/01/2023).

- Buộc Công ty G có trách nhiệm trả lại Công ty I số tiền là 1.000.000.000 đồng.

- Buộc Công ty I thanh toán trả Công ty G phần chi phí thiệt hại phát sinh là 336.151.700 đồng.

- Bác yêu cầu của Công ty G về việc buộc Công ty I thanh toán 915.013.844 đồng gồm các khoản tiền: khấu hao máy 519.588.844 đồng; khoản phạt vi phạm theo hợp đồng 216.320.000 đồng; chi phí nhân công lắp máy 20.000.000 đồng; chi phí làm mới máy 54.000.000 đồng; chi phí thuê chuyên gia thực hiện việc thay mỏ cắt 105.105.000 đồng.

- Bác yêu cầu của Công ty I đối với yêu cầu đòi Công ty G trả khoản tiền lãi phát sinh, tiền thuê nhà xưởng là 177.863.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty G về việc buộc bị đơn thanh toán khoản tiền lãi chậm trả 8.711.788 đồng và yêu cầu hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty I về việc tuyên hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty G với Công ty I là vô hiệu.

- Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty G phải nộp 69.450.415 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ 18.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010310 ngày 05/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận HĐ, thành phố Hà Nội, nên còn phải nộp 51.450.415 đồng.

- Công ty I phải nộp 24.560.588 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ 21.570.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010717 ngày 27/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận HĐ, thành phố Hà Nội, nên còn phải nộp 2.990.588 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm:

- Hoàn trả Công ty G 3.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003624 ngày 19/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận HĐ, thành phố Hà Nội

- Công ty I phải nộp 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003627 ngày 20/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận HĐ, thành phố Hà Nội

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận HĐ, tp Hà Nội;
- TAND quận HĐ, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn